

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HỒNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15-7-2020
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Dũ.
2. Bà Lương Thị Anh Đào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Vũ Bình là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Trong các ngày 22 tháng 6 và ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị A, sinh năm 1964, địa chỉ cư trú: Ấp D, xã Ph, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (Có đơn vắng mặt).

- *Bị đơn:* Thái Văn N, sinh năm 1963, địa chỉ cư trú: Ấp D, xã Ph, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (Có đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 02 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị A trình bày: Vào năm 1992, bà A và ông N có sống chung như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng có hai con chung tên Thái Văn H, sinh năm 1993 và Thái Thị Mỹ Q, sinh năm 2001, thời gian sinh sống có nhiều mâu thuẫn với nhau. Nay bà A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng giải quyết. Về hôn nhân, bà Nguyễn Thị A yêu cầu được ly hôn với ông Thái Văn N. Về

con chung, có hai con chung tên Thái Văn H, sinh năm 1993 và Thái Thị Mỹ Q, sinh năm 2001, hiện H và Q đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo văn bản ghi ý kiến ngày 14-5-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Thái Văn N trình bày: Qua trình bày của bà A, ông N thống nhất về hôn nhân vào năm 1992, ông N và bà A có sống chung như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng có hai con chung tên Thái Văn H, sinh năm 1993 và Thái Thị Mỹ Q, sinh năm 2001. Nay bà A yêu cầu ly hôn ông N thống nhất ly hôn với bà A. Về con chung, có hai con chung tên Thái Văn H, sinh năm 1993 và Thái Thị Mỹ Q, sinh năm 2001, hiện H và Q đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự:

Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn (bà A) và bị đơn (ông N) vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà A và ông N.

[2] Về hôn nhân: Từ năm 1992 đến nay, bà A và ông N chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn. Do đó, hôn nhân của ông, bà là không hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”. Do đó, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa bà A và ông N không có đăng ký kết hôn nên không công nhận bà A và ông N là vợ chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà A và ông N có hai con chung tên Thái Văn H, sinh năm 1993 và Thái Thị Mỹ Q, sinh năm 2001 (đã trưởng thành) không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy anh Thái Văn H, sinh năm 1993 và chị Thái Thị Mỹ Q, sinh năm 2001 hiện nay đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Vậy, bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông Thái Văn N không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 15 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Nguyễn Thị A và ông Thái Văn N là vợ chồng.
2. Về con chung: Anh Thái Văn H, sinh năm 1993 và chị Thái Thị Mỹ Q, sinh năm 2001 hiện nay đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.
4. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình:

Bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0008501 ngày 03-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp; bà Nguyễn Thị A đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Thái Văn N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- CC THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Bé Hương